

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		292,046,977,221	329,568,499,461
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	5,669,705,726	25,001,629,351
1. Tiền	111		5,669,705,726	25,001,629,351
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.a	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		175,956,315,633	158,862,579,249
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.a	104,201,801,266	103,146,186,461
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.a	36,097,015,748	57,066,095,651
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.a	35,657,498,619	3,150,297,137
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	8	-	(4,500,000,000)
IV. Hàng tồn kho	140	9	110,281,719,377	145,343,038,082
1. Hàng tồn kho	141		110,281,719,377	145,343,038,082
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		139,236,485	361,252,779
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	137,839,155	97,087,301
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	262,753,147
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15.b	1,397,330	1,412,331
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		260,885,769,361	185,774,084,562
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		45,006,000,000	34,209,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7.b	45,006,000,000	34,209,000,000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		61,232,353,419	62,535,929,469
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	28,105,271,373	29,408,847,423
- Nguyên giá	222		39,539,248,928	39,539,248,928
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11,433,977,555)	(10,130,401,505)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	33,127,082,046	33,127,082,046
- Nguyên giá	228		33,127,082,046	33,127,082,046
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		65,600,428,752	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		65,600,428,752	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		89,016,870,000	89,016,870,000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.b	88,916,870,000	88,916,870,000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4.c	100,000,000	100,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		30,117,190	12,285,093
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	30,117,190	12,285,093
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		552,932,746,582	515,342,584,023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		141,740,525,506	107,390,906,091
I. Nợ ngắn hạn	310		126,020,525,506	93,240,906,091
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14.a	298,517,020	3,567,064,200
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15.a	118,148,972	29,331,984,849
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16.a	74,324,639	146,394,720
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317		3,000,000,000	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	17.a	72,388,714,967	6,811,132,637
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13.a	47,746,922,720	50,990,432,497
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,393,897,188	2,393,897,188
II. Nợ dài hạn	330		15,720,000,000	14,150,000,000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13.b	15,720,000,000	14,150,000,000
2. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
3. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		411,192,221,076	407,951,677,932
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	411,192,221,076	407,951,677,932
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		373,748,460,000	373,748,460,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		373,748,460,000	373,748,460,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,394,830,504	8,394,830,504
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29,048,930,572	25,808,387,428
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		25,808,387,428	38,953,491,241
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,240,543,144	(13,145,103,813)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		552,932,746,582	515,342,584,023



Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Huệ

Đào Vũ Thịnh Vân

Phan Thanh Nam



Công ty CP Thương mại và dịch vụ Tiên Thành
 Khu đô thị Việt Hưng, phường Đức Giang, Q.Long Biên, TP. Hà Nội

Mã số thuế: 0100596523
 Mẫu số: B 02a - DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

TỪ NGÀY: 01-04-2021 ĐẾN NGÀY: 30-06-2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	63,855,459,000	5,462,897,720	95,175,929,674	72,979,606,341
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		63,855,459,000	5,462,897,720	95,175,929,674	72,979,606,341
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	59,685,974,051	5,470,981,835	90,843,352,477	71,506,825,002
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		4,169,484,949	(8,084,115)	4,332,577,197	1,472,781,339
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,060,460	1,312,280	2,973,938	2,101,341,896
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1,493,631,615	1,631,237,146	2,654,955,279	3,296,239,397
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,493,631,615	1,631,237,146	2,654,955,279	3,296,239,397
8. Chi phí bán hàng	24		295,987,149	294,425,179	793,122,329	605,703,818
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(3,407,743,145)	1,070,001,162	(2,351,318,383)	2,751,884,384
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		5,788,669,790	(3,002,435,322)	3,238,791,910	(3,079,704,364)
11. Thu nhập khác	31		2,000,003	898,766	2,000,003	898,766
12. Chi phí khác	32		(475,851,231)	26,331,351	248,769	68,089,991
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		477,851,234	(25,432,585)	1,751,234	(67,191,225)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6,266,521,024	(3,027,867,907)	3,240,543,144	(3,146,895,589)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	0	0	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		6,266,521,024	(3,027,867,907)	3,240,543,144	(3,146,895,589)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0	0	0	0

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Nguyễn Phú Thu

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Đào Vũ Thịnh Vân



áp dụng ngày 15 tháng 07 năm 2021
 THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Chánh Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Phương pháp gián tiếp
 Năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Từ 01.01.2021 đến 30.06.2021	Từ 01.01.2020 đến 30.06.2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3,240,543,144	(3,146,895,589)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1,303,576,050	1,303,576,050
- Các khoản dự phòng	03	(4,500,000,000)	
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2,973,938)	(2,101,341,896)
- Chi phí lãi vay	06	2,654,955,279	3,296,074,397
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2,696,100,535	(648,587,038)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(26,480,757,355)	29,975,062,215
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	35,061,318,705	(3,349,030,858)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	39,522,313,031	(52,475,689,618)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(58,583,951)	34,263,593
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2,801,349,999)	(3,274,009,698)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	47,939,040,966	(29,737,991,404)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các	21	(65,600,428,752)	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,973,938	2,101,341,896
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(65,597,454,814)	2,101,341,896
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	52,732,841,053	37,466,067,882
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(54,406,350,830)	(44,357,738,357)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1,673,509,777)	(6,891,670,475)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(19,331,923,625)	(34,528,319,983)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	25,001,629,351	50,028,324,449
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5,669,705,726	15,500,004,466

Người lập biểu

Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Đào Vũ Thịnh Văn

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc

Phan Thanh Nam



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Tiến Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100596523 ngày 04 tháng 11 năm 2003 thay đổi lần thứ 26 ngày 14/11/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và gia công hàng mã;
- Kinh doanh các sản phẩm thời trang, vật liệu xây dựng...

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: KĐT Việt Hưng, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chúng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và được sửa đổi bởi Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-06 năm
- Phương tiện, vận tải	05-08 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi

nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát

hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Công ty đang áp dụng miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp có số lao động là người khuyết tật bình quân trong năm chiếm từ 30% trở lên tổng số lao động bình quân trong năm của doanh nghiệp (trừ hoạt động tài chính và hoạt động chuyển nhượng bất động sản) theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Công văn số 10296/CCT-TTHT-AC ngày 06/07/2016 của Chi cục thuế quận Long Biên về việc miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

3. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	932,031,653	1,993,640,357
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4,737,674,073	23,007,988,994
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	5,669,705,726	25,001,629,351

4. Các khoản đầu tư tài chính
(Xem phụ lục 01)

5. Phải thu khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	104,201,801,266	103,146,186,461
Công ty CP Đông Nam Á Việt Nam	3,681,400,000	11,681,400,000
Công ty TNHH một thành viên thép Trọng Dương	52,182,000,000	39,089,000,000
Công ty CP Đông Thiên Phú Hưng Yên	11,290,231,265	12,990,231,265
Công ty TNHH thép Nguyên Khang	21,667,190,000	18,675,030,250
Công ty CP EMJ Hà Nam	11,430,000,000	13,429,278,720
Công ty TNHH Đầu tư và PT Minh Văn Anh	1,540,000,000	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng VinLand	2,405,700,000	7,280,146,225
Các đối tượng khác	5,280,001	1,100,001
Cộng	104,201,801,266	103,146,186,461

6. Trả trước cho người bán	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	36,097,015,748	57,066,095,651
Công ty TNHH đầu tư và XNK red ocean việt nam	1,201,541,614	9,073,000,000
Công ty rượu bia nước giải khát Thái Bình Dương	11,316,000,000	11,316,000,000
Công ty TNHH Đầu tư và PT Minh Văn Anh	8,320,000,000	12,039,199,997
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Toàn Thắng	2,098,924,134	-
Các đối tượng khác	13,160,550,000	24,637,895,654
Cộng	36,097,015,748	57,066,095,651
b. Tạm ứng là các bên liên quan (Thông tin chi tiết tại thuyết minh 33)	25,881,629,511	3,147,779,740

7. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn	35,657,498,619	-	3,150,297,137	-
Bảo hiểm xã hội	-	-	2,517,397	-
Tạm ứng	4,547,498,619	-	3,147,779,740	-
Phải thu khác (*)	31,110,000,000	-	-	-
b. Dài hạn	45,006,000,000	-	34,209,000,000	4,500,000,000
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (*)	45,006,000,000	-	-	-
Phải thu khác (*)	-	-	34,209,000,000	4,500,000,000
Cộng	80,663,498,619	-	37,359,297,137	4,500,000,000

(*) Là khoản phải thu về hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty CP EMJ Hà Nam để xây dựng dây chuyền sản xuất rượu công suất 1,95 triệu lít/năm tại khu công nghiệp Kim Bình, TP. Phủ Lý, Hà Nam và phát triển thương hiệu rượu Vodka EMJ. Tỷ lệ góp vốn hợp tác thực hiện dự án là 67%, thời gian hợp tác từ 03/01/2015 đến hết 05/05/2054. Lợi nhuận phân chia theo tỷ lệ góp vốn.

Theo biên bản làm việc số 0401/2020/BB/TTH-EMJ ngày 04/01/2020, giữa Công ty CP EMJ Hà Nam và Công ty CP thương mại và dịch vụ Tiến Thành thống nhất chấm dứt hợp đồng hợp tác kinh doanh thực hiện dự án xây dựng dây chuyền sản xuất rượu công suất 1,95 triệu lít/ năm nêu trên do chưa hoàn thiện thủ tục cấp phép xả thải và giấy chứng nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường... Việc chấm dứt hợp đồng này không phát sinh khoản phạt cho các bên liên quan. Công ty CP EMJ Hà Nam có trách nhiệm hoàn trả số tiền cho Công ty CP thương mại và dịch vụ Tiến Thành đã góp vốn thực hiện dự án với tổng số tiền thu hồi từ dự án là: 34.200.000.000 VND được thanh toán thành 3 lần (lần 1 chuyển trả 5.000.000.000 VND trong tháng 2/2020, lần 2 chuyển 10.000.000.000 VND trong quý II/2020 và lần 3 chuyển 19.200.000.000 VND trước 31/08/2020. Tại thời điểm 30/06/2021 số tiền thu hồi là 3.090.000.000 VND.

8. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu	-	-	34,203,000,000	29,703,000,000
Công ty CP EMJ Hà	-	-	34,203,000,000	29,703,000,000

9. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang(*)	-	-	34,308,223,775	-
Hàng hoá	110,281,719,377	-	111,034,814,307	-
Cộng	110,281,719,377	-	145,343,038,082	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

- Tại 31/12/2020 Ban giám đốc đánh giá hàng tồn kho không suy giảm giá trị nên không trích lập dự phòng.

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là toàn bộ chi phí liên quan đến đầu tư xây dựng Dự án đầu tư xây dựng tổ hợp siêu thị, văn phòng kết hợp nhà ở theo Giấy chứng nhận đầu tư số 01121001043, Quyết định số 1565/QĐ-UBND ngày 01/04/2016 của UBND TP Hà Nội về việc giao Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Tiến Thành 3.433m² đất tại lô CT-08C, kho đô thị mới Việt Hưng, phường Đức Giang, Quận Long Biên để thực hiện dự án đầu tư xây dựng tổ hợp siêu thị, văn phòng kết hợp nhà ở, kèm theo quyết định số 3968/QĐ-UBND Thành phố Hà Nội ngày 24/07/2019 về việc gia hạn sử dụng đất 24 tháng đối với dự án. Quyết định số 4573/QĐ-UBND ngày 09/10/2020 của UBND TP Hà Nội về việc phê duyệt giá đất cụ thể làm cơ sở tính thu tiền sử dụng đất.

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

(Chi tiết phụ lục số 01)

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

(Chi tiết phụ lục số 02)

12. Chi phí trả trước	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
a. Ngắn hạn	137,839,155		97,087,301	
- Chi phí khác	137,839,155		97,087,301	
b. Dài hạn	30,117,190		12,285,093	
- Công cụ dụng cụ	30,117,190		12,285,093	
- Chi phí khác				
Cộng	167,956,345		109,372,394	

13. Vay và nợ thuê tài chính
(Chi tiết phụ lục số 03)

14. Phải trả người bán	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn				
Công ty TNHH dịch vụ và vật liệu xây dựng Toàn Thắng			2,491,069,625	2,491,069,625
Các đối tượng khác	298,517,020	298,517,020	1,075,994,575	1,117,994,575
Cộng	298,517,020	298,517,020	3,567,064,200	3,609,064,200

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	71,823,986	71,823,986	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất (*)	29,331,984,849	28,867,947,250	58,112,041,437	87,890,662
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4,000,000	4,000,000	-
Cộng	29,331,984,849	28,943,771,236	58,187,865,423	87,890,662
b. Phải thu				
Thuế Giá trị gia tăng	1,412,331	-	15,001	1,397,330
Cộng	1,412,331	-	15,001	1,397,330

(*) Khoản nộp tiền sử dụng đất theo thông báo số 28254/TB-CCT-TB&TK ngày 19/10/2020 Chi cục thuế Quận Long Biên.

- Quyết định số 4573/QĐ-UBND ngày 09/10/2020 của UBND TP Hà Nội về việc phê duyệt giá đất cụ thể làm cơ sở tính thu tiền sử dụng đất.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	-	146,394,720
- Lãi vay		146,394,720
Cộng	-	146,394,720

17. Phải trả khác	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	72,390,779,897	6,811,132,637
Kinh phí công đoàn	90,868,297	71,221,037
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	3,800,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	72,299,911,600	2,939,911,600
b. Dài hạn	-	-
Cộng	72,390,779,897	6,811,132,637

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết phụ lục số 04)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của nhà nước				
Vốn góp của các cổ đông khác	373,748,460,000	100.00	373,748,460,000	100.00
Tổng	373,748,460,000	100.00	373,748,460,000	100.00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	373,748,460,000	298,999,810,000
+ Vốn góp tăng trong năm		74,748,650,000
+ Vốn góp cuối năm	373,748,460,000	373,748,460,000

d. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37,374,846	37,374,846
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37,374,846	37,374,846
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37,374,846	37,374,846
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37,374,846	37,374,846
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37,374,846	37,374,846

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

19. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu bán hàng hóa	95,175,929,674	143,679,876,591
- Doanh thu dịch vụ	-	120,900,000
Cộng	95,175,929,674	143,800,776,591

	Năm nay VND	Năm trước VND
20. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	90,843,352,477	142,206,281,491
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		4,509,200
Cộng	90,843,352,477	142,210,790,691
21. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, cho vay	2,973,938	2,110,940,660
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Chênh lệch tỷ giá		
Cộng	2,973,938	2,110,940,660
22. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	2,654,955,279	6,319,290,345
- Trích lập/hoàn nhập dự phòng		
- Chênh lệch tỷ giá thanh toán		8,764,800
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục tiền tệ		
Cộng	2,654,955,279	6,328,055,145
23. Chi phí bán hàng		
a. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân công	492,397,569	1,233,994,309
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	300,724,760	1,502,269
Cộng	793,122,329	1,235,496,578
24. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	24,400,000	70,012,505
- Chi phí nhân công	329,503,508	1,423,464,695
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,309,737,510	2,602,642,900
- Thuế, phí, lệ phí	4,000,000	4,000,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,432,048	171,117,617
- Chi phí khác bằng tiền	472,608,551	448,103,476
- Chi phí dự phòng		4,500,000,000
Cộng	2,148,681,617	9,219,341,193
25. Thu nhập khác		
- Thu nhập khác	2,000,003	5,463,355
Cộng	2,000,003	5,463,355
26. Chi phí khác		
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	476,100,000	68,023,102
- Khác	248,769	577,710
Cộng	476,348,769	68,600,812

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Chi tiết thuế TNDN hiện hành	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	3,240,543,144	(13,145,103,813)
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế	-	-
Lợi nhuận chịu thuế	3,240,543,144	(13,145,103,813)
Thuế suất hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3,240,543,144	(13,145,103,813)
Các khoản điều chỉnh	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST		-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3,240,543,144	(13,145,103,813)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	37,374,846	37,374,846
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	87	352

29. Chi phí sản xuất theo yếu tố	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	24,400,000	70,012,505
- Chi phí nhân công	1,563,497,817	2,657,459,004
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,309,737,510	2,607,152,100
- Thuế, phí, lệ phí	4,000,000	4,000,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,934,317	2,111,592,741
- Chi phí khác bằng tiền	472,608,551	448,103,476
Cộng	3,384,178,195	7,898,319,826

30. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	5,669,705,726	-	25,001,629,351	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	184,865,299,885	-	140,511,483,598	(4,500,000,000)
Đầu tư ngắn hạn	-	-	89,016,870,000	-
Cộng	190,535,005,611	-	254,529,982,949	(4,500,000,000)

Đơn vị tính: VND

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	63,466,922,720	65,140,432,497
Phải trả người bán, phải trả khác	72,687,231,987	10,378,196,837
Chi phí phải trả	74,324,639	146,394,720
Cộng	136,228,479,346	75,665,024,054

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5,669,705,726			5,669,705,726
Phải thu khách hàng, phải thu khác	139,859,299,885	-	45,006,000,000	184,865,299,885
Cộng	145,529,005,611	-	45,006,000,000	190,535,005,611

Số đầu năm

Tiền và các khoản tương đương tiền	25,001,629,351			25,001,629,351
Phải thu khách hàng, phải thu khác	106,296,483,598	34,209,000,000	6,000,000	140,511,483,598
Đầu tư dài hạn		89,016,870,000		89,016,870,000
Cộng	131,298,112,949	123,225,870,000	6,000,000	254,529,982,949

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	47,746,922,720	-	15,720,000,000	63,466,922,720
Phải trả người bán, phải	72,687,231,987	-		72,687,231,987
Chi phí phải trả	74,324,639	-		74,324,639
Cộng	120,508,479,346	-	15,720,000,000	136,228,479,346
Số đầu năm				
Vay và nợ	50,990,432,497	-	14,150,000,000	65,140,432,497
Phải trả người bán, phải	10,378,196,837	-		10,378,196,837
Chi phí phải trả	146,394,720	-		146,394,720
Cộng	61,515,024,054	-	14,150,000,000	75,665,024,054

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

32. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh dịch vụ	Đơn vị tính: VND
			Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	95,175,929,674	-	95,175,929,674
Chi phí bộ phận	90,843,352,477	-	90,843,352,477
Kết quả kinh doanh bộ phận	4,332,577,197	-	4,332,577,197
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(1,558,196,054)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			5,890,773,251
Doanh thu hoạt động tài chính			2,973,938
Chi phí tài chính			2,654,955,279
Thu nhập khác			2,000,003
Chi phí khác			248,769
Lợi nhuận sau thuế			3,240,543,144

33. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ông Nguyễn Hữu Trường	Chủ tịch HĐQT, Đến ngày 26 tháng 04 năm 2021
Ông Phan Thanh Nam	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quyết	Chủ tịch HĐQT từ ngày 26.04.2021
Bà Đào Vũ Thịnh Vân	Kế toán trưởng công ty
Công ty CP Tập đoàn Đông Thiên Phú	Kế toán trưởng Tập đoàn Đông Thiên Phú là Trưởng ban kiểm toán nội bộ Công ty, miễn nhiệm KTT ĐTP vào tháng 06 năm 2021
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Minh Văn Anh	Là đơn vị mà Tiến Thành đang sở hữu 19% cổ phần
Công ty CP Gạch Ngói Kiên Giang	Là đơn vị mà Tiến Thành đang sở hữu 12,71% cổ phần
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Nam hà nội	Đơn vị hợp tác kinh doanh

b. Giao dịch với bên liên quan

Thù lao Hội đồng quản trị, ban Tổng Giám đốc

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thù lao Hội đồng quản trị, ban Tổng Giám đốc		831,808,857

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Giao dịch</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Ông Nguyễn Hữu Trường	Tạm ứng	1,450,000,000	50,825,000,000
Ông Nguyễn Hữu Trường	Hoàn tạm ứng	4,373,267,820	67,751,340,000
Phan Thanh Nam	Tạm ứng	35,039,957,888	23,627,287,185
Phan Thanh Nam	Hoàn tạm ứng	34,868,964,400	23,444,775,265
Ông Nguyễn Văn Quyết	Tạm ứng	4,268,267,820	
Ông Nguyễn Văn Quyết	Hoàn tạm ứng	2,075,000,000	
Bà Đào Vũ Thịnh Vân	Tạm ứng	8,155,000,000	
Bà Đào Vũ Thịnh Vân	Hoàn tạm ứng	6,155,000,000	
Công ty CP Tập đoàn Đông Thiên Phú	Ứng trước tiền hàng	-	1,100,000,000
Công ty CP Tập đoàn Đông Thiên Phú	Mua hàng	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Minh Văn Anh	Thanh toán tiền hàng		
Công ty TNHH ĐT và PT Minh Văn Anh	Thanh toán tiền hàng		18,477,912,849
Công ty TNHH ĐT và PT Minh Văn Anh	Ứng trước hàng	8,320,000,000	12,039,199,997
Công ty TNHH ĐT và PT Minh Văn Anh	Mua hàng hóa	1,540,000,000	
Công ty TNHH ĐT và PT Minh Văn Anh	Đầu tư thêm		
Công ty Cổ phần EMJ Hà Nam	Mua hàng hóa	-	19,489,038,272
Công ty Cổ phần EMJ Hà Nam	Thanh toán tiền hàng	-	19,489,038,272

c. Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tạm ứng		
Phan Thanh Nam	353,505,408	182,511,920
Nguyễn Hữu Trường	-	2,923,267,820
Nguyễn Văn Quyết	2,193,267,820	-

Công ty CP Thương mại và dịch vụ Tiến Thành
KĐT Việt Hưng, P. Đức Giang, Q. Long Biên, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bà Đào Vũ Thịnh Vân	2,000,000,000	-
Trả trước cho người bán		
Công ty CP Tập đoàn Đông Thiên Phú		6,032,995,654
Công ty TNHH ĐT và PT Minh Văn Anh	8,320,000,000	12,039,199,997

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

34. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Đào Vũ Thịnh Vân

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc

Phan Thanh Nam



Phụ lục số 01 (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	88,916,870,000	-	-	88,916,870,000	-
Công ty CP Gạch ngói Kiên Giang	3,816,870,000	(*)	-	3,816,870,000	(*)
Công ty TNHH ĐT và PT Minh Văn Anh	45,600,000,000	(*)	-	45,600,000,000	(*)
Công ty TNHH dịch vụ và thương mại Baltic	39,500,000,000	(*)	-	39,500,000,000	(*)
c. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	100,000,000	100,000,000	-	100,000,000	100,000,000
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	100,000,000	100,000,000	-	100,000,000	100,000,000
Cộng	89,016,870,000	100,000,000	-	89,016,870,000	100,000,000

Đầu tư khác

Thông tin chi tiết về các công ty mà công ty đầu tư khác vào ngày 30/06/2021 như sau:

Tên Công ty đầu tư khác	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Gạch ngói Kiên Giang	Tổ 4, khu phố Xà Ngách, Thị Trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	12.7%	12.7%	- Sản xuất, kinh doanh gạch và khai thác cát, sỏi, đất sét, đất bùn...
Công ty TNHH ĐT và PT Minh Văn Anh	81-83 đường số 11, Khu dân cư Him Lam 6A, Xã Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, TP HCM	19.0%	19.0%	- Bán buôn vải, hàng may sẵn - Bán buôn nông, lâm Sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa)
Công ty TNHH dịch vụ và thương mại Baltic	Cụm Công nghiệp Cẩm thương, phường Cẩm Thượng, Thành phố Hải Dương	19.8%	19.8%	- Chung, tinh cát và pha chế các loại rượu mạnh

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Phụ lục số 01

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số đầu năm	30,216,081,539	112,300,000	112,300,000	8,864,844,000	346,023,389	39,539,248,928				
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-				
- Mua trong năm										
- Đầu tư XD CB hoàn thành										
Số cuối năm	30,216,081,539	112,300,000	112,300,000	8,864,844,000	346,023,389	39,539,248,928				
Giá trị hao mòn										
Số đầu năm	3,186,712,822	112,300,000	112,300,000	6,515,121,367	316,267,316	10,130,401,505				
Tăng trong năm	464,737,686	-	-	826,351,728	12,486,636	1,303,576,050				
- Khấu hao trong năm	464,737,686	-	-	826,351,728	12,486,636	1,303,576,050				
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-				
Số cuối năm	3,651,450,508	112,300,000	112,300,000	7,341,473,095	328,753,952	11,433,977,555				
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	27,029,368,717	-	-	2,349,722,633	29,756,073	29,408,847,423				
Tại ngày cuối năm	26,564,631,031	-	-	1,523,370,905	17,269,437	28,105,271,373				

Phụ lục số 02

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phân mềm kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	33,127,082,046	-	33,127,082,046
Tăng trong năm	-	-	-
- <i>Mua trong năm</i>	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	33,127,082,046	-	33,127,082,046
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	-	-
Tăng trong năm	-	-	-
- <i>Khấu hao trong năm</i>	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	-	-
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	33,127,082,046	-	33,127,082,046
Tại ngày cuối năm	33,127,082,046	-	33,127,082,046

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu vô hình đang thế chấp: 33.127.082.046 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

Phụ lục số 03

13. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	47,746,922,720	47,746,922,720	54,302,841,053	54,406,350,830	50,990,432,497	50,990,432,497
<i>Tiền VND</i>	47,746,922,720	47,746,922,720	54,302,841,053	54,406,350,830	47,850,432,497	47,850,432,497
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Bắc Hà Nội (1)	28,570,000,000	28,570,000,000	28,602,875,491	27,153,438,291	27,120,562,800	27,120,562,800
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Xuân Mai (2)	2,789,315,000	2,789,315,000			2,789,315,000	2,789,315,000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (3)	16,387,607,720	16,387,607,720	25,699,965,562	27,252,912,539	17,940,554,697	17,940,554,697
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	-	-	-	-	3,140,000,000	3,140,000,000
NH TMCP Công Thương Việt Nam (4)	-	-	-	-	3,140,000,000	3,140,000,000
b. Dài hạn	15,720,000,000	15,720,000,000	1,570,000,000	-	14,150,000,000	14,150,000,000
<i>Tiền VND</i>	15,720,000,000	15,720,000,000	1,570,000,000	-	14,150,000,000	14,150,000,000
NH TMCP Công Thương Việt Nam (4)	15,720,000,000	15,720,000,000	1,570,000,000	-	14,150,000,000	14,150,000,000
Tổng	63,466,922,720	63,466,922,720	55,872,841,053	54,406,350,830	65,140,432,497	65,140,432,497

Phụ lục số 04

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND			
	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	298,999,810,000		6,394,830,504	399,124,068,519
- Tăng vốn trong năm trước	74,748,650,000			74,748,650,000
- Lãi trong năm trước				-
- Tăng khác				-
- Trích lập các quỹ			2,000,000,000	(393,897,188)
- Giảm vốn trong năm trước				-
- Lỗ trong năm trước				(13,145,103,813)
- Cô tức bằng tiền				(14,949,990,500)
- Cô tức bằng cô phiếu				(74,748,650,000)
Số dư đầu năm nay	373,748,460,000	-	8,394,830,504	370,635,077,018
- Tăng vốn trong năm trước				-
- Lãi trong năm nay				3,240,543,144
- Tăng khác				-
- Trích lập các quỹ				-
- Giảm vốn trong năm nay				-
- Lỗ trong năm nay				-
- Cô tức				-
- Chuyển lợi nhuận thành vốn góp				-
- Giảm khác				-
Số dư cuối năm nay	373,748,460,000	-	8,394,830,504	373,875,620,162